

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 47/2014/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16/06/2010;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định một số nội dung về hoạt động bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (viết tắt là Ngân hàng Phát triển) cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các ngân hàng thương mại theo quy định tại Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các ngân hàng thương mại ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Thông tư này bao gồm Ngân hàng Phát triển, ngân hàng thương mại, doanh nghiệp nhỏ và vừa (viết tắt là doanh nghiệp) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện bảo lãnh vay vốn tín dụng theo quy định tại Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg.

Điều 3. Điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn

Điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 3 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg.

2. Dự án đầu tư có văn bản chấp thuận cho vay của ngân hàng thương mại và được Ngân hàng Phát triển thẩm định và xác định là dự án có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay.

3. Có vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu 15% tổng mức đầu tư của dự án và được đầu tư toàn bộ vào tài sản cố định, nguồn vốn này phải được phản ánh trên báo cáo tài chính tháng hoặc quý gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị bảo lãnh và cam kết sử dụng vào dự án.

4. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng và Ngân hàng Phát triển (nợ xấu gồm các khoản nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5 theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam).

Điều 4. Phạm vi bảo lãnh vay vốn

1. Ngân hàng Phát triển bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại nhưng tối đa không vượt quá 85% tổng mức vốn đầu tư của dự án, không bao gồm vốn lưu động.

2. Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khoản vay:

a) Nghĩa vụ trả nợ gốc là khoản nợ gốc đến kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh thuộc phạm vi bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển mà doanh nghiệp không thanh toán hoặc không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ theo nghĩa vụ nợ đã cam kết và khoản nợ này đủ điều kiện để Ngân hàng Phát triển trả nợ thay;

b) Nghĩa vụ thanh toán nợ lãi của khoản vay là số lãi phát sinh (không bao gồm lãi phát sinh trên lãi chậm trả) tương ứng với số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh đã ký kết giữa ngân hàng thương mại và doanh nghiệp vay vốn thuộc phạm vi bảo lãnh và được Ngân hàng Phát triển chấp thuận trả nợ thay.

Điều 5. Phí bảo lãnh vay vốn

1. Phí thẩm định hồ sơ, phí bảo lãnh và sử dụng phí bảo lãnh vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

a) Phí thẩm định hồ sơ được thu một lần khi doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn theo quy định cho Ngân hàng Phát triển và không hoàn lại trong trường hợp không được chấp thuận bảo lãnh;

b) Phí bảo lãnh vay vốn được tính trên số tiền vay (gốc và lãi) được bảo lãnh.

2. Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm hạch toán, quản lý và sử dụng số tiền phí bảo lãnh vay vốn thu được theo quy định.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn

Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

1. Giấy đề nghị bảo lãnh vay vốn do doanh nghiệp lập theo mẫu do Ngân hàng Phát triển quy định.

2. Văn bản chấp thuận cho vay của ngân hàng thương mại.

3. Dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hồ sơ pháp lý chứng minh dự án đã hoàn thành đầy đủ các trình tự thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Các tài liệu liên quan:

a) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập theo quy định pháp luật;

b) Tài liệu liên quan chứng minh doanh nghiệp có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia dự án và được đầu tư toàn bộ vào tài sản cố định theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này;

c) Các tài liệu khác có liên quan chứng minh doanh nghiệp có đủ điều kiện được bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Phát triển

Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Phát triển được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg. Một số quyền và nghĩa vụ được quy định cụ thể như sau:

1. Quyền của Ngân hàng Phát triển đối với ngân hàng thương mại:

a) Yêu cầu ngân hàng thương mại chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển nếu có bằng chứng doanh nghiệp vi phạm hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng tín dụng hoặc vi phạm pháp luật;

b) Có ý kiến với ngân hàng thương mại cung cấp các tài liệu liên quan đến việc bảo lãnh vay vốn, trong đó, bao gồm: Quy chế cho vay, quy chế kiểm tra, giám sát vốn vay đối với khách hàng để phối hợp với Ngân hàng Phát triển kiểm

tra, giám sát vốn vay theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg;

c) Khi phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển có quyền yêu cầu ngân hàng thương mại cung cấp: Hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay đúng mục đích (bản sao), các thông tin liên quan đến việc sử dụng và kiểm soát sử dụng vốn vay, vốn chủ sở hữu và tài sản hình thành từ vốn vay; biên bản kiểm tra việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay;

d) Các quyền khác theo thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyền của Ngân hàng Phát triển đối với doanh nghiệp:

a) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp tài liệu gồm: Hợp đồng tín dụng, các điều kiện cho vay mà ngân hàng thương mại ký kết với khách hàng (bản sao) và các tài liệu liên quan theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Yêu cầu doanh nghiệp bổ sung tài sản bảo đảm nếu giá trị tài sản bảo đảm sau khi định giá lại theo quy định của pháp luật thấp hơn số dư nợ của khoản vay được bảo lãnh hoặc dư nợ vay bắt buộc;

c) Các quyền khác theo thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Nghĩa vụ của Ngân hàng Phát triển đối với ngân hàng thương mại:

a) Thẩm định hồ sơ chứng minh việc giải ngân, kiểm tra sử dụng vốn vay do ngân hàng thương mại cung cấp khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ngân hàng Phát triển có văn bản thông báo về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận thực hiện trả nợ thay cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Phát triển có văn bản thông báo chấp thuận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển thực hiện trả nợ thay cho doanh nghiệp;

b) Có ý kiến bằng văn bản đối với việc điều chỉnh, sửa đổi hợp đồng tín dụng; xem xét việc sửa đổi, điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh cho phù hợp khi Ngân hàng Phát triển chấp thuận việc điều chỉnh, sửa đổi hợp đồng tín dụng;

c) Bàn giao tài sản bảo đảm và (hoặc) các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm mà doanh nghiệp cầm cố hoặc thế chấp tại Ngân hàng Phát triển cho ngân hàng thương mại trong trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển;

d) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Nghĩa vụ của Ngân hàng Phát triển đối với doanh nghiệp:

a) Thẩm định về hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn của doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển có ý kiến bằng văn bản gửi doanh nghiệp. Trường hợp chấp thuận, Ngân hàng Phát triển ký hợp đồng bảo lãnh với doanh nghiệp và các bên liên quan (nếu có); phát hành chứng thư bảo

lãnh trên cơ sở hợp đồng tín dụng được ký kết giữa ngân hàng thương mại và khách hàng;

b) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh khi doanh nghiệp không trả hoặc không trả được hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với ngân hàng thương mại theo đúng quy định tại Thông tư này;

c) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng thương mại

Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng thương mại được hiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg. Một số quyền và nghĩa vụ được quy định cụ thể như sau:

1. Quyền của ngân hàng thương mại:

a) Yêu cầu Ngân hàng Phát triển cung cấp các quy chế liên quan đến bảo lãnh tín dụng;

b) Yêu cầu Ngân hàng Phát triển thực hiện nghĩa vụ theo chứng thư bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan;

c) Yêu cầu Ngân hàng Phát triển chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp Ngân hàng Phát triển từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Yêu cầu Ngân hàng Phát triển có ý kiến bằng văn bản đối với việc sửa đổi hợp đồng tín dụng;

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của ngân hàng thương mại:

a) Cung cấp các tài liệu cho Ngân hàng Phát triển theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 7 Thông tư này;

b) Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về cho vay tại quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và quy trình nghiệp vụ của ngân hàng thương mại đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển (bao gồm cả khâu thẩm định hồ sơ vay vốn; quyết định cho vay; kiểm tra, giám sát khoản vay; thu hồi nợ; chấp hành chế độ chứng từ, hồ sơ giải ngân...);

c) Giải ngân vốn vay phù hợp với số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đầu tư vào dự án tại thời điểm giải ngân để đảm bảo tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này;

d) Ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ giải ngân vốn vay theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về kết quả và kết luận kiểm tra, kiểm soát;

đ) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của doanh nghiệp để thu nợ. Trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ do gặp khó khăn bất khả kháng trong sản xuất

kinh doanh, áp dụng các biện pháp như điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ cho doanh nghiệp hoặc các biện pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp áp dụng các biện pháp này, ngân hàng thương mại phối hợp với Ngân hàng Phát triển để xử lý;

e) Có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển. Quá thời hạn này, ngân hàng thương mại không có văn bản gửi Ngân hàng Phát triển thì được coi là chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển;

g) Trong trường hợp chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển, ngân hàng thương mại có trách nhiệm giao lại chứng thư bảo lãnh (bản gốc); đồng thời nhận lại tài sản bảo đảm và (hoặc) các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm để Ngân hàng Phát triển thanh lý hợp đồng bảo lãnh với doanh nghiệp;

h) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg. Một số nội dung quy định cụ thể về nghĩa vụ của doanh nghiệp như sau:

1. Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 15% tổng mức vốn đầu tư của dự án và được đầu tư toàn bộ vào tài sản cố định.

2. Có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc số tiền Ngân hàng Phát triển đã trả nợ thay; bổ sung tài sản thế chấp khi giá trị tài sản bảo đảm thấp hơn số dư nợ của khoản vay được bảo lãnh hoặc dư nợ vay bắt buộc.

3. Có nghĩa vụ thông báo cho Ngân hàng Phát triển khi điều chỉnh hợp đồng tín dụng.

4. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 10. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Ngân hàng Phát triển căn cứ nguyên nhân không trả được nợ, hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay và các thông tin liên quan của doanh nghiệp và các biện pháp thu hồi nợ đã áp dụng trên cơ sở các cam kết tại hợp đồng tín dụng để xem xét trách nhiệm các bên trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Sau thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn trả nợ mà doanh nghiệp không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, đúng hạn đối với khoản vay đang được bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng tín dụng điều chỉnh được Ngân hàng Phát triển chấp thuận trong chứng thư bảo lãnh điều chỉnh (nếu có), ngân hàng thương mại không có văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh kèm theo hồ sơ yêu cầu theo quy định cho Ngân hàng Phát triển (trường hợp không có sự thỏa thuận nào khác với bên bảo lãnh) thì Ngân hàng Phát triển không tiếp nhận hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Ngân hàng Phát triển được từ chối thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg và hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Ngân hàng thương mại giải ngân một phần hoặc toàn bộ vốn vay không đúng mục đích đầu tư vào dự án đã ghi trong hợp đồng tín dụng;

b) Doanh nghiệp sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng và ngân hàng thương mại chưa thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay đối với doanh nghiệp;

c) Ngân hàng thương mại không thực hiện đúng các nghĩa vụ nêu tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này (trừ trường hợp nêu tại điểm g khoản 2 Điều 8 Thông tư này) để chứng minh ngân hàng thương mại giải ngân vốn vay đúng mục đích và đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay đối với doanh nghiệp đúng quy định;

d) Ngân hàng thương mại không thực hiện chấm dứt ngay việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn ngay khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng, vi phạm pháp luật;

đ) Khi cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc có bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.

4. Ngân hàng Phát triển được từ chối thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp sử dụng một phần vốn vay, một phần tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng và ngân hàng thương mại chưa thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay đối với doanh nghiệp;

b) Ngân hàng Phát triển từ chối trả nợ thay đối với số vốn vay tương ứng với tỷ lệ vốn chủ sở hữu không tham gia thực hiện dự án đầu tư theo cơ cấu vốn ban đầu của dự án.

Điều 11. Thời hạn, lãi suất nhận nợ bắt buộc

1. Trường hợp Ngân hàng Phát triển trả nợ thay, doanh nghiệp phải nhận nợ bắt buộc với Ngân hàng Phát triển.

a) Ngân hàng Phát triển và doanh nghiệp ký hợp đồng nhận nợ bắt buộc trong đó quy định cụ thể thời hạn, kỳ hạn trả nợ, lãi suất nhận nợ bắt buộc và nội dung khác có liên quan phù hợp quy định của pháp luật;

b) Ngân hàng Phát triển căn cứ phương án sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp quyết định thời hạn trả nợ bắt buộc;

c) Lãi suất nhận nợ bắt buộc bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với tổ chức kinh tế của ngân hàng thương mại nhận bảo lãnh đối với khoản cho vay cùng kỳ hạn tại thời điểm nhận nợ bắt buộc.

2. Khi đến thời hạn trả nợ vay bắt buộc, trường hợp doanh nghiệp không trả nợ hoặc không trả được nợ hoặc trả chưa hết nợ vay bắt buộc thì được thực hiện như sau:

a) Ngân hàng Phát triển căn cứ vào nguyên nhân doanh nghiệp khó khăn tài chính tạm thời để quyết định theo thẩm quyền xử lý rủi ro hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc cơ cấu lại nợ, xử lý tài sản bảo đảm, xử lý rủi ro bảo lãnh;

b) Một dự án đầu tư chỉ được gia hạn thời gian trả nợ bắt buộc một (01) lần. Thời gian gia hạn nợ tối đa không vượt quá thời gian trả nợ bắt buộc quy định trong hợp đồng nhận nợ bắt buộc;

c) Lãi suất gia hạn nợ bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với tổ chức kinh tế của ngân hàng thương mại nhận bảo lãnh đối với khoản cho vay cùng kỳ hạn áp dụng tại thời điểm gia hạn nợ.

3. Trường hợp đến hết thời gian gia hạn nợ vay bắt buộc, doanh nghiệp không trả được nợ, Ngân hàng Phát triển được áp dụng các biện pháp xử lý nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg.

Điều 12. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh

1. Ngân hàng Phát triển được lập Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và nguồn để trích lập Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg.

2. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được sử dụng để hạch toán ngoại bảng đối với dư nợ gốc của các khoản nợ gặp rủi ro; bù đắp phần chênh lệch giá bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách (nợ gốc) của khoản nợ theo quy định xử lý rủi ro vốn vay tại Ngân hàng Phát triển. Số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được bổ sung Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh theo quy định.

3. Ngân hàng Phát triển quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh theo quy định.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh không đủ bù đắp rủi ro bảo lãnh thì Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Cuối năm số dư của Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được kết chuyển sang năm sau.

Điều 13. Thông tin báo cáo

1. Ngân hàng Phát triển thực hiện chế độ thông tin báo cáo về bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp theo định kỳ quý, năm và đột xuất; các báo cáo định kỳ được gửi về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với chứng thư bảo lãnh đã được phát hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh. Việc sửa đổi chứng thư bảo lãnh nói trên kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thì hành chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi phù hợp với các quy định của Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011, hướng dẫn tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đối với các khoản nhận nợ bắt buộc phát sinh từ những khoản bảo lãnh theo quy định của Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg ngày 21/1/2009 và Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg ngày 17/4/2009, trường hợp hợp đồng nhận nợ bắt buộc ký giữa Ngân hàng Phát triển và doanh nghiệp tuân thủ điều kiện quy định tại Điều 11 Thông tư này, doanh nghiệp có khó khăn tài chính tạm thời chưa trả được nợ thì Ngân hàng Phát triển căn cứ vào tình hình tài chính, phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ của doanh nghiệp quyết định việc gia hạn nợ, điều chỉnh lãi suất nhận nợ bắt buộc theo quy định tại Thông tư này.

3. Đối với các khoản nhận nợ bắt buộc phát sinh từ những khoản bảo lãnh theo quy định của Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011, bao gồm cả khoản nhận nợ bắt buộc phát sinh trước khi Thông tư này có hiệu lực thì hành được áp dụng gia hạn nợ, điều chỉnh lãi suất nhận nợ bắt buộc theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2014.

2. Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Phát triển, ngân hàng thương mại, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Quy chế bảo lãnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *N*

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTN;
- Các Bộ, ngành: Bộ TP, Bộ KH&ĐT, Bộ Nội vụ, Bộ Công thương, NHNN;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính các tỉnh, TP thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp); công báo;
- Công TTĐT Chính phủ và Công TTĐT Bộ Tài chính;
- VPCP; Hiệp hội DNNVV Việt nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCNH (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Công Nghiệp
Nguyễn Công Nghiệp